

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
BỆNH VIỆN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC  
BÊN MỜI THẦU

Số: 2674/BV-BMT  
V/v mời tham gia gói thầu và nhận HSYC  
mua sắm trực tiếp

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Kính gửi: Quý Công ty

Bệnh viện thành phố Thủ Đức đang tổ chức lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm thuốc phục vụ cho Nhà thuốc thuộc dự toán mua sắm thuốc năm 2024-2025 của Bệnh viện thành phố Thủ Đức theo hình thức Mua sắm trực tiếp dựa theo Kết quả lựa chọn nhà thầu và Hợp đồng đã ký với Bệnh viện thành phố Thủ Đức thông qua đấu thầu rộng rãi (Theo Quyết định số 1213/QĐ-BV ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Bệnh viện thành phố Thủ Đức về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu của Gói thầu thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị thuộc Dự toán Mua sắm thuốc năm 2022-2023 của Bệnh viện thành phố Thủ Đức và Quyết định số 1274/QĐ-BV ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Bệnh viện thành phố Thủ Đức về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu của Gói thầu thuốc generic thuộc Dự toán Mua sắm thuốc năm 2022-2023 của Bệnh viện thành phố Thủ Đức).

Bệnh viện kính mời các Công ty thuộc đối tượng phù hợp với công việc nêu trên tham gia gói thầu mua sắm thuốc phục vụ cho Nhà thuốc thuộc dự toán mua sắm thuốc năm 2024-2025 của Bệnh viện thành phố Thủ Đức, theo nội dung cụ thể như sau:

1. Tên gói thầu: Mua sắm thuốc cho Nhà thuốc
2. Tên dự toán: Mua sắm thuốc tại Nhà thuốc năm 2024-2025 của Bệnh viện thành phố Thủ Đức.
3. Nguồn vốn: Nguồn kinh phí từ thu hoạt động sự nghiệp và nguồn tài chính hợp pháp được sử dụng theo quy định của pháp luật.
4. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Mua sắm trực tiếp.
5. Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn một túi hồ sơ.

6. Địa điểm phát hành hồ sơ yêu cầu: Văn phòng Khoa Dược – Bệnh viện thành phố Thủ Đức, 29 Phú Châu, Phường Tam Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 0903361502

7. Địa điểm nhận hồ sơ đề xuất: Văn phòng Khoa Dược – Bệnh viện thành phố Thủ Đức, 29 Phú Châu, Phường Tam Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 0903361502


8. Ngày phát hành: 8 giờ 00 phút ngày 12 tháng 08 năm 2024.

9. Thời điểm đóng thầu: 8 giờ 00 phút ngày 16 tháng 08 năm 2024.

10. Thời điểm mở thầu: 10 giờ 00 phút ngày 16 tháng 08 năm 2024.

11. Giá bán bộ hồ sơ yêu cầu: 0đ (không đồng)

Mọi thắc mắc xin liên hệ Bà Trần Nguyễn Kim Khuê. Địa chỉ: Khoa Dược – Bệnh viện thành phố Thủ Đức, 29 Phú Châu, Phường Tam Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Điện thoại: 0903361502

Trường hợp không đồng ý tham gia cũng đề nghị có văn bản phúc đáp lại để Bên mời thầu biết thực hiện các thủ tục tiếp theo theo quy định. 

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, BMT (K, 2b)



TS.BS Trần Nguyễn Ái Thanh

## HỒ SƠ YÊU CẦU MUA SẮM TRỰC TIẾP

**Tên gói thầu:** Mua sắm thuốc phục vụ cho Nhà thuốc

**Dự toán mua sắm:** Mua sắm thuốc tại Nhà thuốc năm 2024-2025 của Bệnh viện thành phố Thủ Đức

**Phát hành :** 8 giờ 00 phút, ngày 12/08/2024

**Ban hành kèm theo Quyết định:** Số 1530/QĐ-BV ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Bệnh viện thành phố Thủ Đức

**Bên mời thầu**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*leeml*

TS. BS Trần Nguyễn Ái Thanh

## TỪ NGỮ VIẾT TẮT

ĐKC	Điều kiện chung của hợp đồng
ĐKCT	Điều kiện cụ thể của hợp đồng
HSDX	Hồ sơ đề xuất
HSYC	Hồ sơ yêu cầu
Luật Đấu thầu	Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15
Nghị định số 24/2024/NĐ-CP	Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/2/2024 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu
VND	Đông Việt Nam

# **Phần 1. THỦ TỤC MUA SẮM TRỰC TIẾP**

## **Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU**

### **Mục 1. Phạm vi gói thầu**

1. Bên mời thầu: Bệnh viện thành phố Thủ Đức mời nhà thầu nhận HSYC gói thầu Mua sắm thuốc phục vụ cho Nhà thuốc thuộc Dự toán mua sắm thuốc năm 2024-2025 của Bệnh viện thành phố Thủ Đức.

2. Nguồn vốn để thực hiện gói thầu: Nguồn kinh phí từ hoạt động sự nghiệp và nguồn tài chính hợp pháp được sử dụng theo quy định của pháp luật.

3. Thời gian thực hiện gói thầu là: 5 tháng, được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến ngày nghiệm thu hàng hóa (bao gồm cả dịch vụ liên quan (nếu có)), không bao gồm thời gian hoàn thành nghĩa vụ bảo hành.

### **Mục 2. Hành vi bị cấm trong đấu thầu**

Hành vi bị cấm trong đấu thầu là hành vi quy định tại Điều 16 của Luật đấu thầu.

### **Mục 3. Tư cách hợp lệ của nhà thầu**

1. Nhà thầu là tổ chức có tư cách hợp lệ khi đáp ứng quy định tại các điểm a, b, c, d, e, g và i khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu.

2. Nhà thầu là hộ kinh doanh có tư cách hợp lệ khi đáp ứng quy định tại các điểm a, b khoản 2 và các điểm d, e khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu.

3. Nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo của mình được dự kiến mua sắm trực tiếp và nhận hồ sơ yêu cầu khi đáp ứng tư cách hợp lệ quy định tại khoản 3 Điều 5 của Luật Đấu thầu.

Nhà thầu là tổ chức, hộ kinh doanh không phải đáp ứng quy định về bảo đảm cạnh tranh tại điểm đ khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu, trừ trường hợp pháp luật có liên quan quy định nhà thầu tham dự thầu, thực hiện hợp đồng phải độc lập với các tổ chức, cá nhân khác.

### **Mục 4. Làm rõ, sửa đổi HSYC**

1. Trường hợp nhà thầu cần làm rõ HSYC thì gửi văn bản đến bên mời thầu trước ngày có thời điểm đóng thầu. Nội dung làm rõ HSYC được thể hiện bằng văn bản.

2. Trường hợp sửa đổi HSYC, bên mời thầu có trách nhiệm gửi quyết định sửa đổi và các nội dung sửa đổi tới nhà thầu. Thời gian gửi văn bản sửa đổi HSYC đến nhà thầu là 02 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

### **Mục 5. Chi phí, đồng tiền, ngôn ngữ khi dự thầu**

1. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu.

2. Đồng tiền tham dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.

3. Tất cả văn bản, tài liệu trao đổi giữa bên mời thầu và nhà thầu liên quan đến việc tham dự thầu phải được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu hỗ trợ trong HSDX có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung.

#### **Mục 6. Thành phần của HSDX**

Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin chỉ dẫn, biểu mẫu, thuật ngữ, thông số, yêu cầu kỹ thuật, yêu cầu về phạm vi cung cấp và các yêu cầu khác trong HSYC để chuẩn bị HSDX của mình gồm tất cả thông tin, tài liệu theo quy định của HSYC, bao gồm:

1. Đơn đề xuất mua sắm trực tiếp theo Mẫu số 01 Chương III;
2. Thỏa thuận liên danh nếu là nhà thầu liên danh theo Mẫu số 03 Chương III;
3. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu, của người ký đơn đề xuất mua sắm trực tiếp;
4. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại Mục 8 Chương này;
5. Đề xuất về giá theo Mẫu số 04, 04.1 Chương III;
6. Các nội dung khác: Không yêu cầu.

#### **Mục 7. Giá dự thầu**

1. Giá dự thầu do nhà thầu ghi trong đơn đề xuất mua sắm trực tiếp bao gồm toàn bộ các chi phí (chưa tính giảm giá) để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của HSYC, kể cả các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

2. Nhà thầu phải nộp HSDX cho toàn bộ công việc được mô tả tại Chương IV và chào giá cho tất cả các công việc nêu trong bảng giá tương ứng quy định tại theo Mẫu số 04, 04.1 Chương III.

#### **Mục 8. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan**

1. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan so với yêu cầu của HSYC, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của HSDX chứng minh rằng hàng hóa đáp ứng thông số và tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại Chương IV.

2. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan là Quyết định trúng thầu, Thông báo trúng thầu, Hợp đồng đã ký với Bệnh viện thành phố Thủ Đức (Quyết định số 1213/QĐ-BV ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Bệnh viện thành phố Thủ Đức về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu của Gói thầu thuốc Biệt

được gốc hoặc tương đương điều trị thuộc Dự toán Mua sắm thuốc năm 2022-2023 của Bệnh viện thành phố Thủ Đức hoặc Quyết định số 1274/QĐ-BV ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Bệnh viện thành phố Thủ Đức về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu của Gói thầu thuốc generic thuộc Dự toán Mua sắm thuốc năm 2022-2023 của Bệnh viện thành phố Thủ Đức).

#### **Mục 9. Hiệu lực của HSDX**

1. Thời gian có hiệu lực của HSDX phải bảo đảm theo yêu cầu là **60 ngày** kể từ ngày hết hạn nộp HSDX.

2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDX, bên mời thầu có thể đề nghị nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDX. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản.

#### **Mục 10. Quy cách và chữ ký trong HSDX**

1. Nhà thầu phải chuẩn bị một bản gốc và một bản chụp HSDX, ghi rõ "bản gốc HSDX" và "bản chụp HSDX" tương ứng. Nhà thầu cần ghi rõ tên gói thầu, tên nhà thầu, tên bên mời thầu bên ngoài túi đựng HSDX. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính chính xác và phù hợp giữa bản chụp và bản gốc. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá.

2. Tất cả các thành phần nêu tại Mục 6 Chương I phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký, đóng dấu. Trường hợp là nhà thầu liên danh thì HSDX phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả thành viên liên danh hoặc thành viên đại diện nhà thầu liên danh theo phân công trong thuận liên danh.

3. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên phải bao gồm chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn đề xuất mua sắm trực tiếp.

#### **Mục 11. Thời điểm đóng thầu và mở thầu**

1. Thời điểm đóng thầu: 8 giờ 00 phút, ngày 16 tháng 08 năm 2024

2. Mở thầu: 10 giờ 00 phút, ngày 16 tháng 08 năm 2024

#### **Mục 12. Đánh giá HSDX và thương thảo về các đề xuất của nhà thầu**

1. Việc đánh giá HSDX được thực hiện theo quy định tại Chương II.

2. Trong quá trình đánh giá, bên mời thầu mời nhà thầu đến thương thảo (nếu có), làm rõ hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung HSDX để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm, tiến độ, khối lượng, chất lượng, giải pháp kỹ thuật và biện pháp tổ chức thực hiện gói thầu. Việc thương thảo hợp đồng còn bao gồm đàm phán các nội dung cần thiết về đề xuất tài chính của nhà thầu, kể cả việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch (nếu có).

#### **Mục 13. Điều kiện đối với nhà thầu được đề nghị trúng thầu**

Nhà thầu được đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

1. Có HSDX hợp lệ;
2. Có năng lực, kinh nghiệm và đề xuất kỹ thuật đáp ứng yêu cầu của HSYC;
3. Có giá trị phần sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu
4. Có giá đề nghị trúng thầu (giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch và trừ đi giá trị giảm giá) không vượt giá gói thầu được duyệt.

#### **Mục 14. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu**

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt, chủ đầu tư đăng tải thông tin về kết quả lựa chọn nhà thầu lên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, đồng thời gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu kèm theo dự thảo hợp đồng và kế hoạch hoàn thiện hợp đồng đến nhà thầu trúng thầu.

#### **Mục 15. Điều kiện ký kết hợp đồng**

1. Tại thời điểm ký kết, HSDX của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.
2. Tại thời điểm ký kết, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của hồ sơ yêu cầu.
3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán, mặt bằng thực hiện và điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.

#### **Mục 16. Giải quyết kiến nghị**

1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại các điều 89, 90 và 91 Luật Đấu thầu.

2. Địa chỉ nhận đơn kiến nghị:

Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của chủ đầu tư: Khoa Dược - Bệnh viện thành phố Thủ Đức, 29 Đường Phú Châu, Phường Tam Phú, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Điện thoại: 08.38729503 – 08.38963194, Fax: 08.37293328.



## **Chương II. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDX**

### **Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDX**

#### **1.1. Kiểm tra HSDX**

- a) Kiểm tra số lượng bản chụp HSDX;
- b) Kiểm tra các thành phần của HSDX theo quy định tại Mục 6 Chương I;
- c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSDX.

#### **1.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSDX**

HSDX của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

- a) Có bản gốc HSDX;
- b) Có đơn đề xuất mua sắm trực tiếp được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của HSYC; thời gian ký đơn dự thầu phải sau thời điểm phát hành HSYC; không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho chủ đầu tư. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên được phân công thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong thỏa thuận liên danh;
- c) Hiệu lực của HSDX đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 9 Chương I;
- d) Có thỏa thuận liên danh (trong trường hợp liên danh) được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có); thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu (Mẫu số 04, 04.1 Chương III);
- đ) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 3 Chương I.
- e) Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

### **Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm**

Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 80 Nghị định 24/2024/NĐ-CP: “Điều 80. Quy trình mua sắm trực tiếp... 5. Đánh giá hồ sơ đề xuất và thương thảo về các đề xuất của nhà thầu: a) Đánh giá hồ sơ đề xuất, gồm: kiểm tra các nội dung về kỹ thuật và đơn giá; cập nhật thông

tin về năng lực của nhà thầu; trường hợp áp dụng mua sắm trực tiếp với nhà thầu khác nhà thầu trúng thầu trước đó thì bên mời thầu phải đánh giá về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu đó theo quy định tại Điều 30 của Nghị định này; đánh giá tiến độ thực hiện, biện pháp cung cấp hàng hóa, giải pháp kỹ thuật và biện pháp tổ chức thực hiện gói thầu; các nội dung khác (nếu có)". Trường hợp áp dụng mua sắm trực tiếp với nhà thầu trúng thầu trước đó thì không cần đánh giá về năng lực, kinh nghiệm.

Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực, kinh nghiệm thuộc danh sách nhà thầu trúng thầu với Bệnh viện thành phố Thủ Đức (Theo Quyết định số 1274/QĐ-BV ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Bệnh viện thành phố Thủ Đức về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu thuốc generic thuộc Dự toán Mua sắm thuốc năm 2022-2023 của Bệnh viện thành phố Thủ Đức hoặc Quyết định số 1213/QĐ-BV ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Bệnh viện thành phố Thủ Đức về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị thuộc Dự toán Mua sắm thuốc năm 2022-2023 của Bệnh viện thành phố Thủ Đức).

### **Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật**

Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thuộc danh sách nhà thầu trúng thầu với Bệnh viện thành phố Thủ Đức (Theo Quyết định số 1274/QĐ-BV ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Bệnh viện thành phố Thủ Đức về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu thuốc generic thuộc Dự toán Mua sắm thuốc năm 2022-2023 của Bệnh viện thành phố Thủ Đức hoặc Quyết định số 1213/QĐ-BV ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Bệnh viện thành phố Thủ Đức về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị thuộc Dự toán Mua sắm thuốc năm 2022-2023 của Bệnh viện thành phố Thủ Đức) và các yêu cầu khác nêu trong Chương IV.

Tại điểm c khoản 5 Điều 80 Nghị định 24/2024/NĐ-CP và khoản 27 Điều 131 Nghị định 24/2024/NĐ-CP: "Trường hợp nhà thầu có đề nghị thay đổi các thuốc có phiên bản sản xuất, năm sản xuất mới so với thuốc ghi trong hợp đồng thì căn cứ nhu cầu sử dụng, chủ đầu tư được chấp thuận đề xuất của nhà thầu nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- a) Được nhà thầu thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư;
- b) Hàng hóa thay thế và hàng hóa ghi trong hợp đồng thuộc cùng hãng sản xuất và có cùng xuất xứ;
- c) Hàng hóa thay thế có tính năng kỹ thuật, cấu hình, thông số và các yêu cầu kỹ thuật khác tương đương hoặc tốt hơn hàng hóa ghi trong hợp đồng;
- d) Phù hợp với nhu cầu sử dụng;
- đ) Đơn giá của hàng hóa không vượt đơn giá ghi trong hợp đồng."

### Chương III. BIỂU MẪU

Mẫu số 01

#### ĐƠN ĐỀ XUẤT MUA SẴM TRỰC TIẾP

\_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: \_\_\_\_\_ [Ghi tên bên mời thầu]

(sau đây gọi là bên mời thầu)

Sau khi nghiên cứu hồ sơ yêu cầu (bao gồm văn bản sửa đổi hồ sơ yêu cầu, nếu có), chúng tôi, \_\_\_\_\_ [Ghi tên nhà thầu], cam kết thực hiện gói thầu \_\_\_\_\_ [Ghi tên gói thầu] theo đúng yêu cầu của hồ sơ yêu cầu với tổng số tiền là \_\_\_\_\_ [Ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]. Thời gian thực hiện gói thầu là \_\_\_\_\_ [Ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của hồ sơ yêu cầu].

Hồ sơ đề xuất có hiệu lực là \_\_\_\_ ngày [Ghi số ngày], kể từ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ [Ghi ngày có thời điểm đóng thầu].

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh).

2. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;

3. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;

4. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

5. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

6. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu trúng thầu<sup>(2)</sup>.

7. Những thông tin kê khai trong HSDX là trung thực.

8. Đảm bảo đáp ứng yêu cầu về phạm vi cung cấp và tiến độ cung cấp.

9. Trường hợp trúng thầu, HSDX và các văn bản bổ sung, làm rõ HSDX tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu<sup>(1)</sup>**  
*[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn đề xuất mua sắm trực tiếp thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 2 Chương này. Trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn đề xuất mua sắm trực tiếp thì phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 2 Chương này).

(2) HSYC không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này. Nội dung này chỉ yêu cầu nhà thầu cam kết trong Đơn này.

**GIẤY ỦY QUYỀN <sup>(1)</sup>**

Hôm nay, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_, tại \_\_\_\_

Tôi là \_\_\_\_ [*Ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu*], là người đại diện theo pháp luật của \_\_\_\_ [*Ghi tên nhà thầu*] có địa chỉ tại \_\_\_\_ [*Ghi địa chỉ của nhà thầu*] bằng văn bản này ủy quyền cho \_\_\_\_ [*Ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền*] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu \_\_\_\_ [*Ghi tên gói thầu*] thuộc \_\_\_\_ [*Ghi tên dự án/dự toán mua sắm*] do \_\_\_\_ [*Ghi tên bên mời thầu*] tổ chức:

*[- Ký đơn đề xuất;*

*- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản giải trình, làm rõ HSDX;*

*- Tham gia quá trình thương thảo hợp đồng;*

*- Ký kết hợp đồng với chủ đầu tư nếu được trúng thầu.] <sup>(2)</sup>*

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của \_\_\_\_ [*Ghi tên nhà thầu*]. \_\_\_\_ [*Ghi tên nhà thầu*] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do \_\_\_\_ [*Ghi tên người được ủy quyền*] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày \_\_\_\_ đến ngày \_\_\_\_ <sup>(3)</sup>. Giấy ủy quyền này được lập thành \_\_\_\_ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ \_\_\_\_ bản, người được ủy quyền giữ \_\_\_\_ bản.

**Người được ủy quyền**

*[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]*

**Người ủy quyền**

*[Ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho bên mời thầu cùng với đơn đề xuất mua sắm trực tiếp. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham dự thầu.

**THỎA THUẬN LIÊN DANH <sup>(1)</sup>**

\_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Gói thầu: \_\_\_\_\_ [Ghi tên gói thầu]

Thuộc: \_\_\_\_\_ [Ghi tên dự án/dự toán mua sắm]

- Căn cứ<sup>(2)</sup> [Luật đấu thầu];
- Căn cứ<sup>(2)</sup> \_\_\_\_\_;
- Căn cứ hồ sơ yêu cầu gói thầu \_\_\_\_\_ [Ghi tên gói thầu] ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ [Ngày được ghi trên HSYC];

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

**Tên thành viên liên danh** \_\_\_\_\_ [Ghi tên từng thành viên liên danh]

Đại diện là ông/bà: \_\_\_\_\_

Chức vụ: \_\_\_\_\_

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_

Fax: \_\_\_\_\_

E-mail: \_\_\_\_\_

Tài khoản: \_\_\_\_\_

Mã số thuế: \_\_\_\_\_

Giấy ủy quyền số \_\_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ (trường hợp được ủy quyền).

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

**Điều 1. Nguyên tắc chung**

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu [Ghi tên gói thầu] thuộc \_\_\_\_\_ [Ghi tên dự án/dự toán mua sắm].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: \_\_\_\_\_ [Ghi tên của liên danh theo thỏa thuận].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác \_\_\_\_\_ [Ghi rõ hình thức xử lý khác].

**Điều 2. Phân công trách nhiệm**

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu

\_\_\_\_\_ [Ghi tên gói thầu] thuộc \_\_\_\_\_ [Ghi tên dự án/dự toán mua sắm] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh

Các bên nhất trí ủy quyền cho \_\_\_\_\_ [Ghi tên một bên] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau<sup>(3)</sup>:

- Ký đơn đề xuất mua sắm trực tiếp;
- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSYC và văn bản giải trình, làm rõ HSDX;
- Tham gia quá trình thương thảo hợp đồng;
- Tham gia quá trình hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng \_\_\_\_\_ [Ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thống nhất phân công công việc từng thành viên đảm nhận trong liên danh như sau<sup>(4)</sup>:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Giá trị đảm nhận hoặc tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh		
2	Tên thành viên thứ 2		
...	...		
<b>Tổng cộng</b>		<b>Toàn bộ công việc của gói thầu</b>	

### Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
  - Các bên hoàn thành trách nhiệm và nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
  - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
  - Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
  - Hủy thầu gói thầu \_\_\_\_\_ [Ghi tên gói thầu] thuộc \_\_\_\_\_ [Ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo thông báo của bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành \_\_\_\_\_ bản, mỗi bên giữ \_\_\_\_\_ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH<sup>(5)</sup>**  
*[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH**  
*[Ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

- (1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo mẫu này có thể được sửa đổi bổ sung cho phù hợp.
- (2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.
- (3) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.
- (4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.
- (5) Đại diện hợp pháp của thành viên liên danh có thể là người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền.



**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU**

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Giá dự thầu</b>
1	Hàng hoá	(M)
2	Dịch vụ liên quan	(I)
	<b>Tổng cộng giá dự thầu</b> <i>(Kết chuyển sang đơn đề xuất mua sắm trực tiếp)</i>	<b>(M) + (I)</b>

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**  
*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*



**BẢNG GIÁ DỰ THẦU**

STT	STT trong HSYC	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Hạn dùng (tuổi thọ tháng)	GPLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Nhóm TCKT	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự mua sắm trực tiếp (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Kết quả đã trúng thầu với Bệnh viện thành phố Thủ Đức			
																	Đơn giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng đã ký hợp đồng	QĐ/Thông báo trúng thầu (Số QĐ + ngày ra QĐ)	Số hợp đồng + ngày ký hợp đồng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Mẫu số 05

**BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU <sup>(1)</sup>**

Ngày: \_\_\_\_\_  
Tên gói thầu: \_\_\_\_\_

Tên nhà thầu: <i>[ghi tên nhà thầu. Trong trường hợp liên danh, điền tên của từng thành viên]</i>
Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động: <i>[điền tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]</i>
Năm thành lập công ty:
Địa chỉ hợp pháp của nhà thầu <i>[tại nơi đăng ký]:</i>
Thông tin về đại diện ủy quyền của nhà thầu Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư, Quyết định thành lập hoặc Giấy đăng ký hoạt động hợp pháp... 2. Trình bày sơ đồ tổ chức của nhà thầu.

Ghi chú:

(1) Đối với nhà thầu liên danh thì từng thành viên phải kê khai theo Mẫu này.

[Ghi tên nhà thầu]

.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày .... tháng ..... năm 202....*

## **BẢN CAM KẾT**

**Kính gửi: BỆNH VIỆN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC**

[Ghi tên nhà thầu] cam kết các điều khoản sau:

1. Thuốc có số đăng ký còn hiệu lực với Bộ Y tế và tuân thủ đúng các quy chế theo quy định hiện hành.
2. Giá thuốc không vượt quá giá bán buôn đã kê khai với Cục quản lý dược tại từng thời điểm giao thuốc cho bệnh viện theo quy định hiện hành. Trong trường hợp phát hiện đơn giá trong hợp đồng cao hơn giá bán buôn kê khai hoặc kê khai lại thì nhà thuốc sẽ không đặt hàng và công ty sẽ chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật.
3. Cung cấp thuốc đúng giá đã ký hợp đồng, giao thuốc đủ số lượng và đúng chủng loại yêu cầu. Thời gian giao hàng không quá 24h kể từ khi nhận đơn đặt hàng (qua điện thoại, fax hoặc văn bản).
4. Thuốc giao không bị hư hao trong quá trình vận chuyển. Cam kết giao thuốc có hạn sử dụng còn lại tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho nhà thuốc tối thiểu còn 06 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 đến 02 năm; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm.
5. Cam kết thu hồi thuốc không đảm bảo chất lượng hoặc khi có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền.
6. Khi thuốc tồn tại Kho Nhà thuốc Bệnh viện thành phố Thủ Đức hoặc không luân chuyển trong vòng ba tháng, thuốc gần hết hạn hoặc hết hạn sử dụng, công ty cam kết thu hồi bằng giá bán cho bệnh nhân hoặc đổi lại thuốc mới cùng loại có hạn dùng xa.
7. Trường hợp cần thiết, Bên B tổ chức hội thảo giới thiệu thuốc tại Bên A sau khi thống nhất với Bên A về thời gian và địa điểm, không cử nhân viên đến giới thiệu thuốc trực tiếp tại các phòng, khoa trong Bệnh viện.

Nếu thực hiện sai các điều khoản trên, công ty xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CÔNG TY**

## **Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP**

### **Chương IV. PHẠM VI CUNG CẤP**

#### **Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc**

Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc được Bên mời thầu đưa vào HSYC, bao gồm mô tả về các yêu cầu kỹ thuật mặt hàng thuốc sẽ được cung cấp cũng như tiến độ cung cấp.

Các thông tin trong Mục này để hỗ trợ các nhà thầu khi lập các bảng giá theo các mẫu tương ứng quy định tại Chương III.

##### **1.1. Phạm vi cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan**

Bảng chi tiết danh mục thuốc mời thầu với số lượng, chủng loại yêu cầu và các mô tả, diễn giải chi tiết tại Phần 4 - Phụ lục

##### **1.2. Biểu tiến độ cung cấp**

Thuốc được giao phải đầy đủ số lượng của HSYC, cung ứng đầy đủ và kịp thời số lượng hàng hóa trúng thầu theo nhu cầu sử dụng của Bệnh viện thành phố Thủ Đức và theo đúng các thông tin, tiêu chuẩn như đã cung cấp trong hồ sơ đề xuất.

Thuốc phải được giao theo từng đơn hàng của Bệnh viện thành phố Thủ Đức trong vòng 24 giờ kể từ khi nhận được đơn đặt hàng của Bệnh viện thành phố Thủ Đức.

Nhà thầu phải giao hàng theo quy định trong các hợp đồng mua bán thuốc ký kết với Bệnh viện thành phố Thủ Đức.

Nhà thầu phải đảm bảo cung cấp thuốc theo thời hạn hợp đồng đã ký kết với Bệnh viện thành phố Thủ Đức và có thể được yêu cầu cung cấp thành một hoặc nhiều đợt khác nhau.

Địa điểm cung cấp: Bệnh viện thành phố Thủ Đức

Địa chỉ: Bệnh viện thành phố Thủ Đức, 29 Phú Châu, Phường Tam Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### **Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật**

##### **2.1. Giới thiệu chung về dự toán mua sắm và gói thầu**

- Tên gói thầu: Mua sắm thuốc phục vụ cho Nhà thuốc
- Tên dự toán: Mua sắm thuốc tại Nhà thuốc năm 2024-2025
- Chủ đầu tư: Bệnh viện thành phố Thủ Đức
- Bên mời thầu: Bệnh viện thành phố Thủ Đức
- Nội dung cung cấp chủ yếu: Theo danh mục thuốc yêu cầu của HSYC (Phần 4 - Phụ lục)



- Địa điểm thực hiện: Bệnh viện thành phố Thủ Đức, 29 Phú Châu, Phường Tam Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý 3/2024
- Thời gian thực hiện gói thầu: 5 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
- Nguồn vốn: Nguồn kinh phí từ thu hoạt động sự nghiệp và nguồn tài chính hợp pháp được sử dụng theo quy định của pháp luật
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Mua sắm trực tiếp
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn một túi hồ sơ
- Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định

## **2.2. Yêu cầu về kỹ thuật**

- Thuốc phải đúng theo yêu cầu theo danh mục mời thầu quy định tại HSYC (Phần 4 - Phụ lục).
- Nhà thầu ghi đầy đủ các thông tin theo quy định tại Mẫu số 04.1 của HSYC này.

### Phần 3. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

## HỢP ĐỒNG CUNG CẤP THUỐC NĂM 2024

Về việc áp dụng cho Nhà thuốc Bệnh viện thành phố Thủ Đức

Số: .....

Căn cứ Luật Dân sự ngày 08 tháng 12 năm 2015;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 06 năm 2005;

Căn cứ Luật Dược ngày 06 tháng 04 năm 2016;

Căn cứ Nghị định 54/2017/NĐ-CP ngày 08 tháng 05 năm 2017 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược;

Căn cứ Nghị định số 115/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ y tế;

Căn cứ Nghị định số 124/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm và Nghị định số 117/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 9 năm 2020 của chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế;

Căn cứ Thông tư số 22/2011/TT-BYT của Bộ Trưởng Bộ Y tế ban hành ngày 10 tháng 06 năm 2011 về quy định tổ chức và hoạt động của khoa Dược bệnh viện;

Căn cứ Thông tư 20/2017/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư quy định chi tiết một số điều của Luật dược và Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về thuốc và nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt;

Căn cứ Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc tổ chức lại Bệnh viện quận Thủ Đức thành Bệnh viện Thành phố Thủ Đức trực thuộc Sở Y tế;

Căn cứ Quyết định số 5373/QĐ-SYT ngày 06 tháng 10 năm 2021 của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Bệnh viện thành phố Thủ Đức trực thuộc Sở Y tế;

Căn cứ Quyết định số 27/QĐ-SYT ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh về việc bổ nhiệm Giám đốc Bệnh viện thành phố Thủ Đức (hạng I) trực thuộc Sở Y tế;

PH  
HY  
SH  
D  
T

Căn cứ Quyết định số \_\_\_ ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm của \_\_\_ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu \_[ghi tên gói thầu];

Hôm nay, ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm 2024, tại Bệnh viện thành phố Thủ Đức, chúng tôi đại diện các bên ký hợp đồng, gồm có:

**BÊN MUA (Sau đây gọi tắt là Bên A):**

Tên đơn vị : **BỆNH VIỆN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC - NHÀ THUỐC BỆNH VIỆN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC**  
Địa chỉ : 29 Đường Phú Châu, Phường Tam Phú, TP. Thủ Đức, TP. HCM  
Điện thoại : 08.38729503 – 08.38963194 Fax: 08.37293328  
Mã số thuế : 0305125081  
Tài khoản : 3714.0.1086024.00000 - 3713.0.1086024.00000 - Tại Kho bạc Nhà nước Thủ Đức  
: 6380201019491 - Tại Ngân hàng Agribank - CN Bình Thạnh - TPHCM  
Đại diện Ông : ..... Chức vụ: .....

**BÊN BÁN (SAU ĐÂY GỌI TẮT Bên B):**

Tên đơn vị : .....  
Địa chỉ : .....  
Điện thoại : .....  
Mã số thuế : .....  
Tài khoản : .....  
Đại diện Ông : ..... Chức vụ: .....

Người phụ trách đặt hàng: ..... Điện thoại: .....

Email (đặt hàng, hợp đồng): .....

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số :.....

Hai Bên thảo luận, bàn bạc và thống nhất thỏa thuận ký hợp đồng cung cấp thuốc cho nhà thuốc Bệnh viện thành phố Thủ Đức năm 2024, với các điều khoản như sau:

**Điều 1. Tên hàng, đơn giá, quy cách, phẩm chất**



Chi tiết mặt hàng, số lượng, đơn giá thuốc sẽ thể hiện trên đơn đặt hàng của Bên A và hóa đơn tài chính hợp pháp của Bên B. Mẫu biểu: *theo Phụ lục Danh mục Thuốc đính kèm.*

## **Điều 2. Nguyên tắc hợp đồng**

2.1 Đơn giá thuốc của hợp đồng được đảm bảo giữ nguyên, ổn định đến hết thời gian thực hiện hợp đồng. Cả 2 bên phải có trách nhiệm thực hiện với giá mua vào như sau:

Đối với những mặt hàng thuốc trúng thầu tại Bệnh viện thành phố Thủ Đức thì đơn giá thuốc của hợp đồng này được áp dụng theo kết quả trúng thầu tại Bệnh viện thành phố Thủ Đức đang còn hiệu lực.

Đối với những mặt hàng thuốc không có trong danh mục trúng thầu tại Bệnh viện thành phố Thủ Đức thì đảm bảo đơn giá mua vào (đã có VAT) không được cao hơn giá trúng thầu của chính thuốc đó đã trúng thầu tại các cơ sở y tế tuyến tỉnh, tuyến trung ương trong vòng 12 tháng; trúng thầu mua sắm tập trung cấp địa phương, cấp quốc gia trong thời hạn của hợp đồng hoặc thỏa thuận khung mua sắm tập trung tính đến trước thời điểm mua thuốc.

Đối với các thuốc nhập khẩu đáp ứng nhu cầu cấp bách cho quốc phòng an ninh, phòng, chống dịch bệnh, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa; thuốc đáp ứng nhu cầu điều trị đặc biệt; thuốc gây nghiện, thuốc hướng tâm thần, thuốc tiền chất và thuốc mới thì không phải dựa vào kết quả trúng thầu. Đơn giá mua vào (đã có VAT) không được cao hơn giá kê khai, kê khai lại đang còn hiệu lực.

Trong trường hợp Công ty kê khai lại giá bán buôn thì công ty phải kịp thời thông báo cho Bên A.

2.2 Số lượng thuốc được Bên A mua trên cơ sở nhu cầu điều trị bệnh nhân.

2.3 Các mặt hàng thuốc tại điều 1 phải:

Thuốc phải được Bộ Y tế cấp phép lưu hành tại Việt Nam, đảm bảo đạt tiêu chuẩn đã đăng ký với Bộ Y tế, đúng mẫu mã, đúng qui cách đóng gói. Hạn sử dụng còn lại của lô thuốc tính từ thời điểm lô thuốc được giao lần đầu tiên cho nhà thuốc Bệnh viện thành phố Thủ Đức phải bảo đảm tối thiểu còn 06 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 đến 02 năm; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm.

Giao hàng trong vòng: 24 giờ kể từ lúc nhận đơn đặt hàng của Bên A.

Địa điểm giao hàng: tại Kho Nhà thuốc Bệnh viện thành phố Thủ Đức.

## **Điều 3. Phương thức đặt hàng và giao nhận hàng hóa**

3.1 Tất cả các đơn đặt hàng (PO) sẽ do Bên A thực hiện theo mẫu thống nhất. Đơn đặt hàng của Bên A sẽ được gửi đến Bên B bằng email hoặc fax. Trong trường hợp có thay đổi địa chỉ email hoặc fax, Bên B phải thông báo bằng văn bản cho Bên A. Đơn đặt hàng có hiệu lực vào thời điểm Bên A gửi email hoặc fax đơn đặt hàng của Bên A cho Bên B. Trường hợp bên A gọi những thuốc đặc biệt cần có ngay, Bên B tạo điều kiện giao hàng cho bên A với thời gian nhanh nhất.

3.2 Bên A có quyền từ chối nhận hàng nếu hàng được giao không đúng với đơn đặt hàng.

3.3 Khi nhận hàng, Bên A có trách nhiệm kiểm tra về mặt số lượng, chất lượng, tem nhãn cũng như hạn sử dụng của thuốc và ký nhận tại chỗ:

- Về chất lượng: Nếu phát hiện thuốc giao không đạt chất lượng (không do lỗi bảo quản của bên A) thì Bên A sẽ thông báo cho Bên B trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày ký nhận hàng. Bên B có trách nhiệm phối hợp với Bên A để xác minh thông tin. Trường hợp sau 07 (bảy) ngày, tính từ ngày Bên A gửi thông báo nếu Bên B không có ý kiến gì hoặc không tiến hành xác minh thì coi như Bên B đồng ý chịu trách nhiệm đối với số thuốc không đúng tiêu chuẩn đó. Khi hai bên đã xác minh thuốc giao không đúng tiêu chuẩn chất lượng thì Bên B tiến hành thay thế thuốc mới đúng tiêu chuẩn chất lượng trong vòng 07 ngày. Sau thời gian này nếu Bên B chưa hoàn tất công việc trên, Bên A sẽ xuất trả thuốc cho bên B, toàn bộ chi phí phát sinh từ việc trả thuốc sẽ do Bên B chi trả.

- Về số lượng: nếu thuốc giao không đủ số lượng, Bên A không tiếp nhận. Bên B phải bổ sung đủ thuốc theo đúng đơn đặt hàng của Bên A trong vòng 03 (ba) ngày.

3.4 Địa điểm nhận lại hàng hoặc đổi trả: kho nhà thuốc Bệnh viện thành phố Thủ Đức.

3.5 Khi giao hàng, Bên B phải mang theo hóa đơn tài chính kèm theo bản sao đơn đặt hàng của Bên A.

#### **Điều 4. Trách nhiệm của Bên A**

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B giá trị mua thuốc theo số lượng cung cấp thực tế của từng đợt mua hàng trong vòng 90 ngày sau khi đã nhận được đầy đủ hóa đơn hợp pháp, hợp lệ và đã sử dụng hết thuốc trên hóa đơn.

#### **Điều 5. Trách nhiệm của bên B**

5.1 Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại thuốc như nêu tại Điều 1, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu tại điều 2, điều 3.

5.2 Trong trường hợp Bên B không cung cấp đầy đủ số lượng, chất lượng thuốc theo yêu cầu thì bên A sẽ đơn phương hủy hợp đồng mà không cần thông báo cho bên B biết trước.

5.3 Trong trường hợp các cơ quan chức năng phát hiện đơn giá trong hợp đồng cao hơn giá bán buôn kê khai hoặc kê khai lại thì Bên B sẽ chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật và Bệnh viện thành phố Thủ Đức.

5.4 Trường hợp cần thiết, Bên B tổ chức hội thảo giới thiệu thuốc tại Bên A sau khi thống nhất với Bên A về thời gian và địa điểm, tuyệt đối không cử nhân viên đến giới thiệu thuốc trực tiếp tại các phòng, khoa trong Bệnh viện.

## **Điều 6. Giá trị hợp đồng, Phương thức thanh toán và loại hợp đồng**

6.1 Giá trị hợp đồng (đã bao gồm các loại thuế và phí): ..... đồng.

**Bằng chữ:** ..... /.

- Giá trị hợp đồng này có thể thay đổi theo nhu cầu sử dụng của bệnh nhân đến mua thuốc tại Nhà thuốc Bệnh viện.
- Số lượng dự kiến mua sắm tại danh mục kèm theo của hợp đồng này có thể thay đổi theo nhu cầu sử dụng điều trị cho bệnh nhân tại Bệnh viện thành phố Thủ Đức.

6.2 Phương thức thanh toán :

- Bên A thanh toán cho Bên B trong vòng 90 ngày sau khi nhận được hàng hóa theo đúng quy định về chất lượng của Hợp đồng này và theo đúng giá trị hàng hóa thể hiện trên hóa đơn tài chính do Bộ Tài chính quy định.
- Thanh toán bằng chuyển khoản theo trị giá của từng đợt mua thuốc.
- Thanh toán khi hóa đơn ký xác nhận hết thuốc.

6.3 Loại hợp đồng: theo đơn giá cố định

## **Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng**

7.1 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký hợp đồng cho đến khi hai Bên hoàn tất nghiệm thu, thanh lý và thanh toán giá trị hợp đồng theo quy định.

7.2 Thời gian thực hiện hợp đồng: 5 tháng từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

7.3 Hợp đồng này hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý Hợp đồng theo luật định. Hợp đồng này coi như được thanh lý và hết hiệu lực sau khi hai Bên đã thực hiện hết nghĩa vụ theo quy định.

## **Điều 8. Giải quyết tranh chấp**

8.1 Hai Bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản trong hợp đồng, không được đơn phương thay đổi hoặc hủy bỏ hợp đồng, nếu có thay đổi phải được sự đồng ý của cả hai Bên và được sửa đổi bổ sung bằng phụ lục hợp đồng. Bên nào vi phạm sẽ phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

8.2 Hai Bên cần chủ động thông báo cho nhau tiến độ thực hiện hợp đồng. Nếu có vấn đề gì bất lợi phát sinh các Bên phải kịp thời thông báo cho nhau biết và tích cực bàn bạc giải quyết (cần lập biên bản ghi toàn bộ nội dung).

8.3 Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh giữa hai Bên liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng này đều phải ưu tiên giải quyết qua thương lượng và hòa giải trên tinh thần công bằng, thiện chí, trung thực.

8.4 Trong trường hợp hai Bên không thể giải quyết tranh chấp thông qua thương lượng và hòa giải, các tranh chấp sẽ được đưa ra Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết theo các quy định của Pháp luật và các căn cứ theo điều khoản của hợp đồng này. Quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng mà hai Bên phải chấp hành. Mọi chi phí toà án phát sinh do Bên thua kiện chịu.

8.5 Hợp đồng này được lập thành năm (5) bản như nhau, Bên A giữ ba (3) bản, Bên B giữ hai (2) bản, mỗi bản có giá trị pháp lý ngang nhau.

**ĐẠI DIỆN BÊN A**

**ĐẠI DIỆN BÊN B**

**PHỤ LỤC  
DANH MỤC THUỐC**

(Đính kèm Hợp đồng số.....ngày .....tháng .....năm 2024)

S T T	Tên thuốc	Hoạt chất, hàm lượng, dạng bào chế	Giấy phép lưu hành	Hãng sản xuất	Nước SX	Quy cách đóng gói	ĐVT	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(4)	(9)	(10)	(11)
1										
2										
3										
4										
	<b>Tổng cộng</b>	.....mặt hàng								
Bằng chữ:.....										

Ghi chú: Chi tiết mặt hàng, số lượng, đơn giá sẽ thể hiện trên đơn đặt hàng của Bên A và hóa đơn tài chính hợp pháp của Bên B.

**ĐẠI DIỆN BÊN A**

**ĐẠI DIỆN BÊN B**

**Phần 4. PHỤ LỤC**  
**DANH MỤC THUỐC YÊU CẦU**

## I. Gói thầu thuốc biệt dược gốc

STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	DVT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
1	Spasmomen	Otilonium bromide	Viên	40mg	Uống	Viên nén bao phim	800	3.535	2.828.000
2	Voltaren	Diclofenac natri	Viên	100mg	Uống	Viên nén bao phim	2.500	15.602	39.005.000
3	Augmentin 250mg/31,25mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	Gói	250mg + 31,25mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	5.000	10.670	53.350.000
4	Topamax 25	Topiramát	Viên	25mg	Uống	Viên nén bao phim	1.000	5.448	5.448.000
5	Topamax 50	Topiramát	Viên	50mg	Uống	Viên nén bao phim	1.000	9.809	9.809.000
6	Vastarel MR	Trimetazidine dihydrochloride	Viên	35mg	Uống	Viên nén bao phim giải phóng có kiểm soát	12.000	2.705	32.460.000

STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	ĐVT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
7	Brilinta	Ticagrelor	Viên	90mg	Uống	Viên nén bao phim	2.000	15.873	31.746.000
8	Pradaxa 110	Dabigatran etexilate (dưới dạng Dabigatran etexilate mesilate)	Viên	110mg	Uống	Viên nang cứng	1.000	30.388	30.388.000
9	Pradaxa 150	Dabigatran etexilate (dưới dạng Dabigatran etexilate mesilate)	Viên	150mg	Uống	Viên nang cứng	500	30.388	15.194.000
10	Xarelto 15	Rivaroxaban	Viên	15 mg	Uống	Viên nén bao phim	500	58.000	29.000.000
11	Xarelto 20	Rivaroxaban	Viên	20 mg	Uống	Viên nén bao phim	500	58.000	29.000.000
12	Sifrol 0,375	Pramipexole dihydrochloride monohydrate (tương đương Pramipexole 0,26mg)	Viên	0,375mg	Uống	Viên nén phóng thích chậm	1.000	16.544	16.544.000



STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	ĐVT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
13	Sifrol 0.25	Pramipexole dihydrochloride monohydrate 0,25mg tương đương với Pramipexole 0,18mg	Viên	0,25mg tương đương với Pramipexole 0,18mg	Uống	Viên nén	1.000	9.737	9.737.000
14	Zoloft	Sertraline (dưới dạng Sertraline HCL)	Viên	50mg	Uống	Viên nén bao phim	2.000	14.087	28.174.000
15	Seretide Evohaler DC 25/50mcg DPG	Fluticasone propionate; Salmeterol xinafoate	Bình xịt	Fluticasone propionate 50mcg; Salmeterol 25mcg/liều	Hít qua đường miệng	Thuốc phun mù hệ hỗn dịch để hít qua đường miệng	50	147.425	7.371.250
16	Berodual (200 nhát xịt)	Ipratropium bromide khan (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) + Fenoterol Hydrobromide	Bình	0,02mg/nhát xịt + 0,05mg/nhát xịt	Hít qua đường miệng	Dung dịch khí dung	50	132.323	6.616.150

STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	ĐVT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
17	Ventolin Nebules 5mg/2,5ml	Mỗi 2,5ml chứa: Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) 5 mg	Ống	5mg/ 2,5ml	Hít qua đường miệng	Dung dịch khí dung	50	8.513	425.650
18	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	Ống	160mcg, 4,5mcg	Hít qua đường miệng	Thuốc bột để hít	20	219.000	4.380.000
19	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	Bình xịt	25mcg; 125mcg	Hít qua đường miệng	Hỗn dịch hít qua đường miệng (dạng phun sương)	50	210.176	10.508.800
20	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	Bình	160mcg, 4,5mcg	Hít qua đường miệng	Hỗn dịch nén dưới áp suất dùng để hít	15	434.000	6.510.000

STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	ĐVT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
21	Ventolin Inhaler	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	Bình xịt	100mcg/liều xịt	Hít qua đường miệng	Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp	50	76.379	3.818.950
22	Spiriva Respimat	Tiotropium	Ông	0,0025mg/nhát xịt	Hít qua đường miệng	Dung dịch để hít	20	800.100	16.002.000
23	Ventolin Nebules 2,5mg/2,5ml	Mỗi 2,5ml chứa: Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) 2,5mg	Ông	2,5mg/2,5ml	Uống	Dung dịch khí dung	1.500	4.575	6.862.500
24	Casodex	Bicalutamide	Viên	50 mg	Uống	Viên nén bao phim	300	114.128	34.238.400
25	Femara	Letrozole	Viên	2,5mg	Uống	Viên nén bao phim	500	68.306	34.153.000
26	Procoralan 5mg	Ivabradin (dưới dạng Ivabradin hydrochloride)	Viên	5mg	Uống	Viên nén bao phim	500	10.268	5.134.000

STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	ĐVT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
27	Procoralan 7.5mg	Ivabradin (dưới dạng Ivabradin hydrochloride)	Viên	7,5mg	Uống	Viên nén bao phim	500	10.546	5.273.000
28	Concor 5mg	Bisoprolol fumarate	Viên	5mg	Uống	Viên nén bao phim	1.000	4.290	4.290.000
29	Concor Cor	Bisoprolol fumarate	Viên	2,5mg	Uống	Viên nén bao phim	1.000	3.147	3.147.000
30	Betaloc ZOK 25mg	Metoprolol succinat	Viên	23,75mg (tương đương với 25 mg metoprolol tartrat hoặc 19,5 mg metoprolol)	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	3.000	4.389	13.167.000
31	Betaloc Zok 50mg	Metoprolol succinat	Viên	47,5mg (tương đương với metoprolol tartrate 50mg)	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	2.000	5.490	10.980.000
32	Nebilet	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol HCl)	Viên	5,00mg	Uống	Viên nén	1.000	7.600	7.600.000
33	Amlor	Amlodipine (dưới dạng amlodipine besilate)	Viên	5mg	Uống	Viên nang cứng	3.000	7.593	22.779.000

STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	ĐVT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
34	Exforge 5+80	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate), Valsartan	Viên	5mg + 80mg	Uống	Viên nén bao phim	2.000	9.987	19.974.000
35	Atelec Tablets 10	Cilnidipine	Viên	10mg	Uống	Viên nén bao phim	2.000	9.000	18.000.000
36	Adalat LA 30mg	Nifedipin	Viên	30mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	2.000	9.454	18.908.000
37	Exforge HCT 5mg/160mg/12.5mg	Amlodipin (dưới dạng amlodipin besilate), Valsartan, Hydrochlorothiazide	Viên	5mg + 160mg + 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	2.000	18.107	36.214.000
38	Micardis 40	Telmisartan	Viên	40mg	Uống	Viên nén	1.000	9.832	9.832.000
39	Micardis 80	Telmisartan	Viên	80mg	Uống	Viên nén	1.000	14.848	14.848.000
40	Diovan 160	Valsartan	Viên	160mg	Uống	Viên nén bao phim	2.000	14.868	29.736.000
41	Diovan 80	Valsartan	Viên	80mg	Uống	Viên nén bao phim	2.000	9.366	18.732.000

STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	ĐVT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
42	Co-Diovan 160/25	Valsartan, Hydrochlorothiazide	Viên	160mg + 25mg	Uống	Viên nén bao phim	1.000	17.307	17.307.000
43	Co-Diovan 80/12,5	Valsartan, Hydrochlorothiazide	Viên	80mg + 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	1.000	9.987	9.987.000
44	Coversyl 5mg.ĐPG	Perindopril Arginine	Viên	5mg	Uống	Viên nén bao phim	2.000	5.028	10.056.000
45	Coversyl 10mg	Perindopril Arginine	Viên	10mg	Uống	Viên nén bao phim	2.000	7.084	14.168.000
46	Hidrasec 10mg Infants	Racecadotril	Gói	10mg	Uống	Thuốc bột uống	5.000	4.894	24.470.000
47	Hidrasec 30mg Children	Racecadotril	Gói	30mg	Uống	Bột uống	2.000	5.354	10.708.000
48	Galvus Met 50mg/500mg	Vildagliptin, Metformin hydrochlorid	Viên	50mg+500mg	Uống	Viên nén bao phim	3.000	9.274	27.822.000
49	Galvus Met 50mg/1000mg	Vildagliptin, Metformin hydrochloride	Viên	50mg+1000mg	Uống	Viên nén bao phim	3.000	9.274	27.822.000

STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	ĐVT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
50	Galvus Met 50mg/850mg	Vildagliptin; Metformin hydrochloride	Viên	50mg+850mg	Uống	Viên nén bao phim	3.000	9.274	27.822.000
51	Glucophage 500mg	Metformin hydrochlorid	Viên	500mg	Uống	Viên nén bao phim	5.000	1.598	7.990.000
52	Glucophage 850mg	Metformin hydrochlorid	Viên	850mg	Uống	Viên nén bao phim	5.000	3.442	17.210.000
53	Glucophage XR 1000mg	Metformin hydrochlorid	Viên	1000mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	5.000	4.843	24.215.000
54	Glucophage XR 750mg	Metformin hydrochlorid	Viên	750mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	5.000	3.677	18.385.000
55	Glucovance 500mg/2,5mg	Metformin hydrochlorid (tương đương với metformin 390mg); glibenclamid	Viên	500mg; 2,5mg	Uống	Viên nén bao phim	3.000	4.560	13.680.000

STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	ĐVT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
56	Glucovance 500mg/5mg	Metformin hydrochlorid (tương đương với metformin 390mg); Glibenclamid	Viên	500mg; 5mg	Uống	Viên nén bao phim	3.000	4.713	14.139.000
57	Forxiga	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	Viên	10mg	Uống	Viên nén bao phim	10.000	19.000	190.000.000
58	Jardiance 10	Empagliflozin	Viên	10mg	Uống	Viên nén bao phim	10.000	23.072	230.720.000
59	Jardiance 25	Empagliflozin	Viên	25mg	Uống	Viên nén bao phim	10.000	26.533	265.330.000
60	Diamicon MR	Gliclazide	Viên	30mg	Uống	Viên nén phóng thích có kiểm soát	3.000	2.682	8.046.000
61	Diamicon MR 60mg	Gliclazide	Viên	60mg	Uống	Viên nén phóng thích có	3.000	5.126	15.378.000



STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	DVT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
62	Trajenta	Linagliptin	Viên	5mg	Uống	Viên nén bao phim	5.000	16.156	80.780.000
63	Komboglyze XR 5+1000	Saxagliptin; Metformin hydrochlorid	Viên	5mg; 1000mg	Uống	Viên nén bao phim	1.000	21.410	21.410.000
64	Komboglyze XR 5+500	Saxagliptin; Metformin hydrochlorid	Viên	5mg; 500mg	Uống	Viên nén bao phim	1.000	21.410	21.410.000
65	Januvia 100mg	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat) 100mg	Viên	100mg	Uống	Viên nén bao phim	1.000	17.311	17.311.000
66	Januvia 50mg	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat) 50mg	Viên	50mg	Uống	Viên nén bao phim	1.000	17.311	17.311.000

STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	ĐVT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
67	Janumet 50mg/850mg	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin Phosphate monohydrate), Metformin Hydrochloride	Viên	50mg, 850mg	Uống	Viên nén bao phim	1.000	10.643	10.643.000
68	Janumet 50mg/500mg	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin Phosphate monohydrate), Metformin Hydrochloride	Viên	50mg, 500mg	Uống	Viên nén bao phim	1.000	10.643	10.643.000
69	Janumet XR 100mg/1000mg	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate) 100mg, Metformin HCl 1000mg	Viên	100mg/1000mg	Uống	viên nén bao phim giải phóng chậm	1.000	21.945	21.945.000



STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	ĐVT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
70	Janumet XR 50mg/1000mg	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate) 50mg, Metformin HCl 1000mg	Viên	50mg/1000mg	Uống	viên nén bao phim giải phóng chậm	1.000	12.239	12.239.000
71	Janumet 50mg/1000mg	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate); Metformin Hydrochloride	Viên	50mg, 1000mg	Uống	Viên nén bao phim	1.000	10.643	10.643.000
72	Galvus	Vildagliptin	Viên	50mg	Uống	Viên nén	3.000	8.225	24.675.000
73	Exforge 10+160	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate), Valsartan	Viên	10mg + 160mg	Uống	Viên nén bao phim	3.000	18.107	54.321.000
74	Crestor 10 mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	Viên	10mg	Uống		2.000	9.896	19.792.000
75	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	Viên	20mg	Uống	Viên nén bao phim	2.000	14.903	29.806.000

STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	ĐVT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
76	Lipanthyl NT 145mg (CSDG và XX: Recipharm Fontaine; DC: Rue des Pres Potets 21121, Fontaine les Dijon, France )	Fenofibrat (dưới dạng fenofibrate nanoparticules)	Viên	145mg	Uống	Viên nén bao phim	2.000	10.561	21.122.000
77	Lipanthyl 200M	Fenofibrate	Viên	200mg	Uống	Viên nang cứng	2.000	7.053	14.106.000
78	Lipanthyl Supra 160mg	Fenofibrate	Viên	160mg	Uống	Viên nén bao phim	2.000	10.058	20.116.000
79	Lipitor 10	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin hemicalci.1,5 H2O)	Viên	10mg	Uống	Viên nén bao phim	2.000	15.941	31.882.000
80	Lipitor 40	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin hemicalci.1,5 H2O)	Viên	40 mg	Uống	Viên nén bao phim	2.000	22.778	45.556.000

STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	ĐVT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
81	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	Viên	5mg	Uống	Viên nén bao phim	2.000	7.362	14.724.000
82	Cravit 1.5%	Levofloxacin hydrat	Lọ	15mg/5ml	Uống	Dung dịch nhỏ mắt	40	115.999	4.639.960
83	Diquas	Natri diquafosol	Lọ	30mg/ml	Uống	Dung dịch nhỏ mắt	50	129.675	6.483.750
84	Sanlein 0.3	Natri hyaluronat	Lọ	15mg/5ml	Uống	Dung dịch nhỏ mắt	70	126.000	8.820.000
85	Kary Uni	Pirenoxin	Lọ	0,25mg/5ml	Uống	Hỗn dịch nhỏ mắt	50	30.294	1.514.700
86	Tobrex	Tobramycin	Lọ	3mg/ml	Uống	Dung dịch nhỏ mắt vô khuẩn	50	39.999	1.999.950
87	Elthon 50mg	Itoprid hydrochlorid	Viên	50mg	Uống	Viên nén bao phim	10.000	4.556	45.560.000
88	Duspatalin retard	Mebeverin hydroclorid	Viên	200mg	Uống	Viên nang cứng	2.000	5.870	11.740.000

STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	ĐVT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
						giải phóng kéo dài			
89	Cellept 250mg	Mycophenolate mofetil	Viên	250mg	Uống	Viên nén	300	23.659	7.097.700
90	Lipitor 20mg	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin hemicalci.1,5 H2O)	Viên	20mg	Uống	Viên nén bao phim	2.000	15.941	31.882.000
91	Tegretol 200	Carbamazepine	Viên	200mg	Uống	Viên nén	500	1.554	777.000
92	Flixotide Evohaler	Fluticasone propionate	Bình xịt	125mcg/ liều xịt	Hít qua đường miệng	Thuốc xịt dạng phun mù định liều (dùng để hít qua đường miệng)	50	106.462	5.323.100
93	Depakine chrono	Natri Valproate + Acid Valproic	Viên	333mg + 145mg	Uống	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	2.000	6.972	13.944.000

STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	ĐVT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
94	Duoplavin	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulphat) + Acid acetylsalicylic	Viên	75mg + 100mg	Uống	Viên nén bao phim	3.000	20.828	62.484.000
95	Xatral XL 10mg	Alfuzosin HCL	Viên	10mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	2.000	15.291	30.582.000
96	Rupafin	Rupatadin (dưới dạng Rupatadine fumarate)	Viên	10 mg	Uống	Viên nén	1.000	6.500	6.500.000

**II. Gói thầu thuốc generic**

STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	NHÓM KỸ THUẬT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
1	Kaleorid	Kali chlorid	NHÓM 1	600mg	Uống	Viên bao phim giải phóng chậm	Viên	1.000	2.100	2.100.000
2	Primolut N	Norethisterone	NHÓM 1	5mg	Uống	Viên nén	Viên	1.500	1.483	2.224.500
3	Auclanityl 500mg/125mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) + Clavulanic acid (dưới dạng Kali clavulanat/syloid)	NHÓM 4	500mg/125mg	Uống	Thuốc có pha hỗn dịch uống	Gói	5.000	6.800	34.000.000



STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	NHÓM KỸ THUẬT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
4	BBcelat	Sultamicilin (dưới dạng Sultamicilin tosilat dihydrat 1012,6mg)	NHÓM 4	750mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.000	14.000	14.000.000
5	Mytofen 25	Dexketoprofen (dưới dạng Dexketoprofen trometamol)	NHÓM 4	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	500	4.200	2.100.000
6	Apixodin 30	Fexofenadin hydroclorid	NHÓM 4	30mg/5ml	Uống	Hỗn dịch uống	Gói	2.000	5.000	10.000.000
7	Baclofus 10	Baclofen	NHÓM 4	10mg	Uống	Viên nén	Viên	1.000	777	777.000
8	Meyerproxen 500	Naproxen	NHÓM 4	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.500	1.995	2.992.500

STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	NHÓM KỸ THUẬT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
9	Amegetic 200	Naproxen (dưới dạng Naproxen natri)	NHÓM 4	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.000	777	777.000
10	Ayite	Rebamipid	NHÓM 3	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.000	3.000	6.000.000
11	Medrol 16mg	Methylprednisolon	NHÓM 1	16mg	Uống	Viên nén	Viên	10.000	3.672	36.720.000
12	Medrol	Methylprednisolone	NHÓM 1	4mg	Uống	Viên nén	Viên	5.000	983	4.915.000
13	Basethyrox	Propylthiouraci	NHÓM 4	100mg	Uống	Viên nén	Viên	500	735	367.500
14	Bisoprolol DWP 3.75mg	Bisoprolol fumarat	NHÓM 4	3,75mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.500	294	441.000



STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	NHÓM KỸ THUẬT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
15	Levothyrox (Đóng gói và xuất xưởng: Merck S.A de C.V, địa chỉ: Calle 5 No. 7, Fraccionamiento Industrial Alice Blanco, C.P. 53370, Naucalpan de Juarez, Mexico)	Levothyroxine natri	NHÓM 2	50mcg	Uống	Viên nén	Viên	500	1.007	503.500
16	Mezamazol	Thiamazol	NHÓM 4	5mg	Uống	Viên nén	Viên	700	378	264.600

STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	NHÓM KỸ THUẬT	NỒNG ĐỘ HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
17	Thyrozol 5mg	Thiamazole	NHÓM 1	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	300	1.400	420.000
18	Andonbio	Lactobacillus acidophilus (trương đường 100.000.000 CFU)	NHÓM 4	1x 10 <sup>8</sup> CFU/75mg	Uống	Thuốc bột uống	Gói	2.000	1.390	2.780.000
19	Zealargy	Rupatadin (dưới dạng rupatadin fumarat)	NHÓM 2	10mg	Uống	Viên nén	Viên	1.000	5.900	5.900.000
20	FLUCOZAL 150	Fluconazole	NHÓM 1	150mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	300	23.793	7.137.900
21	Hyuga 300 mg	Clindamycin (dưới dạng Clindamycin HCl)	NHÓM 4	300mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	1.000	1.428	1.428.000
22	Bilazin 20	Bilastine	NHÓM 2	20mg	Uống	Viên nén	Viên	2.000	9.000	18.000.000

STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	NHÓM KỸ THUẬT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
23	Candekern 16mg Tablet	Candesartan cilexetil	NHÓM 1	16mg	Uống	Viên nén	Viên	2.000	6.700	13.400.000
24	Meyer-Salazin 500	Sulfasalazin	NHÓM 4	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.500	3.801	5.701.500
25	Pyfáclor 500mg	Cefaclor (dưới dạng Cefáclor monohydrát)	NHÓM 2	500mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	2.000	8.030	16.060.000
26	SCD Cefaclor 250mg	Cefaclor (dưới dạng Cefáclor monohydrát)	NHÓM 2	250mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	1.000	3.450	3.450.000
27	Medoclor 500mg	Cefaclor (dưới dạng Cefáclor monohydrate)	NHÓM 1	500mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	2.000	9.990	19.980.000
28	Midanat 100	Cefdinir	NHÓM 4	100mg	Uống	Thuốc bột pha hỗn	Gói	2.000	5.200	10.400.000

STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	NHÓM KỸ THUẬT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
29	Decolic	Trimebutin (dưới dạng Trimebutin maleat)	NHÓM 4	24mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Gói	5.000	2.100	10.500.000
30	Klacid	Clarithromycin	NHÓM 5	125mg/5 ml	Uống	Cốm pha hỗn dịch uống	Lọ	3.000	103.140	309.420.000
31	Apixodin DT 120	Fexofenadin	NHÓM 4	120mg	Uống	Viên nén phân tán	Viên	3.000	3.900	11.700.000

STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	NHÓM KỸ THUẬT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
32	Lanam DT 400mg/57mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali Clavulanat - Avicel (1:1))	NHÓM 2	400mg; 57mg	Uống	Viên nén phân tán	Viên	3.000	9.500	28.500.000
33	Biocemet DT 500mg/62,5mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali Clavulanat - Avicel (1:1))	NHÓM 2	500mg + 62,5mg	Uống	Viên nén phân tán	Viên	5.000	9.450	47.250.000

STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	NHÓM KỸ THUẬT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
34	Candekern 8mg Tablet	Candesartan cilexetil	NHÓM 1	8mg	Uống	Viên nén	Viên	2.000	4.500	9.000.000
35	Clopidmeyer	Methocarbamo 1 + Paracetamol	NHÓM 4	380mg + 300mg	Uống	Viên nén	Viên	20.000	2.180	43.600.000
36	Colchicina Seid 1mg Tablet	Colchicine	NHÓM 1	1mg	Uống	Viên nén	Viên	2.000	5.200	10.400.000
37	Diuresin SR	Indapamide	NHÓM 1	1,5mg	Uống	Viên nén bao phim giải phóng kéo dài	Viên	1.500	3.000	4.500.000



STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	NHÓM KỸ THUẬT	NỒNG ĐỘ-HẠM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
38	Augmentin 500mg/62,5mg g	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	NHÓM 1	500mg+ 62,5mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Gói	5.000	16.014	80.070.000
39	Curam 625mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat); Clavulanic acid (dưới dạng kali clavulanat)	NHÓM 2	500mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000	4.132	12.396.000

STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	NHÓM KỸ THUẬT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
40	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	NHÓM 1	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Viên	5.000	978	4.890.000
41	Alenocal	Acid Alendronic (dưới dạng Alendronat natri trihydrat) + Vitamin D3 (cholecalciferol) (trong đường 2800 IU)	NHÓM 4	70mg + 2800IU	Uống	Viên nén	Viên	1.000	5.350	5.350.000
42	Domela	Bismuth tripotassium dicitrat	NHÓM 4	300mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000	5.500	27.500.000
43	Ausvair 75	Pregabalin	NHÓM 3	75mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	15.000	5.500	82.500.000

STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	NHÓM KỸ THUẬT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
44	Demencur 100	Pregabalin	NHÓM 4	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000	8.000	24.000.000
45	Candesartan DWP 12mg	Candesartan Cilexetil	NHÓM 4	12mg	Uống	Viên nén	Viên	2.000	1.491	2.982.000
46	Disthyrox	Levothyroxin natri	NHÓM 4	100mcg	Uống	Viên nén	Viên	3.000	294	882.000
47	Ebitac 12.5	Enalapril maleate + Hydrochlorothi azide	NHÓM 2	10mg + 12,5mg	Uống	Viên nén	Viên	500	3.550	1.775.000
48	Dromasm fort	Drotaverin hydroclorid	NHÓM 4	80mg	Uống	Viên nén	Viên	10.000	483	4.830.000
49	Bixentin 10	Bilastin	NHÓM 4	10mg	Uống	Viên nén phân tán trong miệng	Viên	2.000	6.200	12.400.000

STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	NHÓM KỸ THUẬT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
50	Ebitac Forte	Enalapril maleate + Hydrochlorothi azide	NHÓM 2	20mg +12,5mg	Uống	Viên nén	Viên	500	3.900	1.950.000
51	Atorpa 30	Atorvastatin (dưới dạng atorvastatin calci trihydrat)	NHÓM 4	30mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	20.000	2.500	50.000.000
52	Mezinet tablets 5mg	Mequitazine	NHÓM 2	5mg	Uống	Viên nén	Viên	3.000	3.960	11.880.000
53	Eliquis 2,5	Apixaban	NHÓM 1	2,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.000	24.150	24.150.000
54	Eliquis 5	Apixaban	NHÓM 1	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.000	24.150	24.150.000
55	Biviven	Diosmin	NHÓM 4	600mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	15.000	4.200	63.000.000

STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	NHÓM KỸ THUẬT	NỒNG ĐỘ- HẠM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
56	Ondansetron 4mg/2ml BV	Ondansetron (dạng ondansetron hydansetron hydrochlorid dihydrat)	NHÓM 4	4mg/2ml	Uống	Dung dịch tiêm	Ông	1.000	13.200	13.200.000
57	Berodual 20ml	Ipratropium bromide khan + Fenoterol hydrobromide	NHÓM 2	250mcg/ ml + 500mcg/ ml	Uống	Dung dịch khí dung	Lọ	20	96.870	1.937.400
58	Biviantac	Nhôm hydroxyd (tương đương 400mg nhôm oxyd) + Magnesi hydroxyd + Simethicon (dưới dạng Simethicon nhũ tương 30%)	NHÓM 4	(612mg + 800,4mg + 80mg)/10 ml	Uống	Hỗn dịch uống	Gói	5.000	3.600	18.000.000

STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	NHÓM KỸ THUẬT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
59	Mariprax	Pramipexol (dưới dạng Pramipexol dihydroclorid monohydrat)	NHÓM 1	0,18 mg	Uống	Viên nén	Viên	1.500	7.500	11.250.000
60	Eurolux-2	Repaglinid	NHÓM 2	2mg	Uống	Viên nén	Viên	3.000	5.490	16.470.000
61	GOMES	Methyl prednisolon	NHÓM 2	16mg	Uống	Viên nén dài	Viên	10.000	1.690	16.900.000
62	Omnivastin	Quetiapin (dưới dạng Quetiapin fumarat)	NHÓM 4	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	500	3.360	1.680.000
63	Megazon	Quetiapin (dưới dạng Quetiapin fumarat)	NHÓM 1	50mg	Uống	Viên nén giải phóng kéo dài	Viên	500	9.600	4.800.000

STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	NHÓM KỸ THUẬT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
64	Seropin 100	Quetiapin (dưới dạng Quetiapin fumarat)	NHÓM 1	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	500	15.000	7.500.000
65	Seropin 200	Quetiapin (dưới dạng Quetiapin fumarat)	NHÓM 1	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	500	18.000	9.000.000
66	Folihem	Sắt fumarat + Acid folic	NHÓM 1	310mg + 0,35mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000	2.250	11.250.000
67	Vitasun Tab	Sắt fumarat; acid folic	NHÓM 4	322mg + 350mcg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000	2.000	20.000.000
68	Drotusc	Drotaverin hydrochlorid	NHÓM 3	40mg	Uống	Viên nén	Viên	15.000	546	8.190.000
69	Bivitanpo 100	Losartan kali	NHÓM 3	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	7.000	4.200	29.400.000
70	Pramital	Citalopram (dưới dạng)	NHÓM 1	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.000	9.900	19.800.000

STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	NHÓM KỸ THUẬT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
		Citalopram hydrobromid)								
71	Bioflora 100mg	Saccharomyces boulardii CNCM I-745	NHÓM 1	100mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Gói	2.000	5.500	11.000.000
72	Denk-air junior 4 mg	Montelukast (Montelukast natri 4.2mg)	NHÓM 1	4mg	Uống	Viên nhai	Viên	50	8.200	410.000
73	Seretide Evohaler DC 25/250 mcg	Salmeterol (dưới dạng salmeterol xinafoate micronised); Fluticason propionate (dạng micronised)	NHÓM 1	25mcg; 250mcg	Hít qua đường miệng	Thuốc phun mù định liều hệ hỗn dịch	Bình xịt	20	278.090	5.561.800
74	ACC 200	Acetylcystein	NHÓM 1	200mg	Uống	Bột pha dung	Gói	5.000	1.630	8.150.000



STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	NHÓM KỸ THUẬT	NỒNG ĐỘ-HẠM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
75	Fabamox 1000DT	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat)	NHÓM 4	1000mg	Uống	Viên nén phân tán	Viên	5.000	4.050	20.250.000
76	Novahexin 10	Bromhexin hydroclorid	NHÓM 4	8mg/10ml	Uống	Dung dịch uống	Ống	10.000	4.400	44.000.000
77	Hornol	Cytidin monophosphat disodium+ Uridin monophosphat disodium	NHÓM 2	5mg + 3mg	Uống	Viên nang	Viên	1.000	4.200	4.200.000
78	Bioflora 200mg	Saccharomyces boulardii CNCM I-745	NHÓM 1	200mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	2.000	11.000	22.000.000
79	Carbidopa/Levodopa tablets 10/100 mg	Levodopa; Carbidopa	NHÓM 2	100mg + 10mg	Uống	Viên nén	Viên	500	2.900	1.450.000

STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	NHÓM KỸ THUẬT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
80	Fluomizin	Dequalinium chloride	NHÓM 1	10mg	Uống	Viên nén đặt âm đạo	Viên	1.000	19.420	19.420.000
81	Minirin	Desmopressin (dưới dạng Desmopressin acetat)	NHÓM 1	0,089mg (0,1mg)	Uống	Viên nén	Viên	200	18.813	3.762.600
82	Glizym-M	Gliclazide + Metformin hydrochloride	NHÓM 5	80mg + 500mg	Uống	Viên nén	Viên	3.000	3.350	10.050.000
83	Meyerflavo	Flavoxat hydrochlorid	NHÓM 4	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	500	2.500	1.250.000
84	Betahistin 8 A.T	Betahistin dihydrochlorid	NHÓM 4	8mg	Uống	Viên nén	Viên	4.000	165	660.000
85	Betaserc 24mg	Betahistin dihydrochlorid	NHÓM 1	24mg	Uống	Viên nén	Viên	5.000	5.962	29.810.000
86	Gourcuff-5	Alfuzosin HCL	NHÓM 4	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000	5.250	15.750.000

STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	NHÓM KỸ THUẬT	NỒNG ĐỘ-HẠM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
87	Imefed 250mg/31,25 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihidrat powder) + Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat - syloid (1:1))	NHÓM 2	250mg + 31,25mg	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Gói	5.000	7.500	37.500.000
88	Auzitane	Probenecid	NHÓM 4	500mg	Uống	Viên nén	Viên	5.000	4.700	23.500.000

STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	NHÓM KỸ THUẬT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
89	Digazo	Nhôm hydroxyd dạng gel khô (tương đương 306mg nhôm hydroxyd hoặc 200mg nhôm oxyd) + Magnesi hydroxyd + Simethicon (dưới dạng bột simethicon 60%-70%)	NHÓM 4	400mg + 400mg + 40mg	Uống	Viên nén nhai	Viên	10.000	3.300	33.000.000
90	Etodax 300	Etodolac	NHÓM 4	300mg	Uống	Viên nén	Viên	5.000	3.300	16.500.000
91	Míticiprat	Ciprofibrat	NHÓM 4	100mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	2.000	7.200	14.400.000

STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	NHÓM KỸ THUẬT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
92	Ivaswift 5	Ivabradin (dưới dạng Ivabradin oxalat)	NHÓM 2	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	500	2.500	1.250.000
93	Prevebef	Ivabradine (dưới dạng Ivabradine HCL)	NHÓM 4	7,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	500	3.689	1.844.500
94	Lercatop 10mg	Lercanidipin hydroclorid	NHÓM 1	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000	8.500	25.500.000
95	Zoamco-A	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besilat); Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat)	NHÓM 4	5mg + 10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.000	3.150	6.300.000

STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	NHÓM KỸ THUẬT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
96	Amdepin Duo	Amlodipin (dưới dạng amlodipin besilat); Atorvastatin (dưới dạng atorvastatin calci)	NHÓM 2	5mg; 10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000	3.000	9.000.000
97	Viacoram 3.5mg/2.5mg	Perindopril (tương ứng 3,5mg perindopril arginine); Amlodipine (tương ứng 3,4675mg amlodipine besilate)	NHÓM 1	2,378mg (tương ứng 3,5mg perindopril arginine); 2,5mg (tương ứng 3,4675mg amlodipine besilate)	Uống	Viên nén	Viên	2.000	5.960	11.920.000

STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	NHÓM KỸ THUẬT	NỒNG ĐỘ-HẠM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
98	Viacoram 7mg/5mg	Perindopril (tương ứng 7mg perindopril arginine); Amlodipine (tương ứng với 6,935mg Amlodipine besilate)	NHÓM 1	4,756mg (tương ứng 7mg perindopri 1 arginine); 5mg (tương ứng với 6,935mg Amlodipi ne besilate)	Uống	Viên nén	Viên	2.000	6.589	13.178.000
99	Beatil 4mg/5mg (Xuất xứ: Gedeon Richter Plc.; Đ/c: Gyomroi út 19-21, Budapest, 1103, Hungary)	Perindopril tert- butylamin; Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylat)	NHÓM 1	4mg; 5mg besilate)	Uống	Viên nén	Viên	2.000	4.050	8.100.000

STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	NHÓM KỸ THUẬT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
100	Ferium- XT	Sắt nguyên tố (dưới dạng Sắt Ascorbate); Acid Folic BP	NHÓM 5	100mg + 1,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000	5.300	26.500.000
101	Exforge HCT 10mg/160mg/12.5mg	Amlodipin (dưới dạng amlodipin besilate), Valsartan, Hydrochlorothi azide	NHÓM 1	10mg + 160mg + 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.000	18.107	36.214.000
102	Exforge HCT 5mg/160mg/12.5mg	Amlodipin (dưới dạng amlodipin besilate), Valsartan, Hydrochlorothi azide	NHÓM 1	5mg + 160mg + 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.000	18.107	36.214.000



STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	NHÓM KỸ THUẬT	NỒNG ĐỘ-HẠM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
103	TRIPPLIXAM 5mg/1.25mg/5 mg	Perindopril (dưới dạng Perindopril arginine 5mg); Indapamide; Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate)	NHÓM 1	3,395mg (dưới dạng Perindopr il arginine 5mg); 1,25mg; 5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.000	8.557	17.114.000
104	Periloz 4mg	Perindopril erbumin	NHÓM 1	4mg (tương đương 3,338 mg perindopri l)	Uống	Viên nén	Viên	1.000	1.239	1.239.000
105	Lisoril-10	Lisinopril	NHÓM 2	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.000	1.100	2.200.000

STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	NHÓM KỸ THUẬT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
106	Imefed 500mg/125mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat powder 600,23mg) + Acid clavulanic (dưới dạng clavulanat kali : syloid 1:1 330,13mg)	NHÓM 2	500mg + 125mg	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Gói	5.000	9.400	47.000.000
107	Imefed SC 250mg/62,5mg g	Amoxicilin (dưới dạng amoxicilin trihydrat powder) + Acid clavulanic (dưới dạng clavulanat kali : syloid 1:1)	NHÓM 2	250mg + 62,5mg	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Gói	5.000	9.800	49.000.000

STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	NHÓM KỸ THUẬT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
108	Lisipilus HCT 10/12.5	Lisinopril (dinydrat) + Hydrochlorothia zid	NHÓM 1	10mg + 12,5mg	Uống	Viên nén	Viên	500	3.000	1.500.000
109	Periloz Plus 4mg/1,25mg	Perindopril (dưới dạng Perindopril tert-butylamin 4mg); Indapamid	NHÓM 1	3,338mg (4mg); 1,25mg	Uống	Viên nén	Viên	500	3.000	1.500.000
110	Momencef 375mg	Sultamicilin (dưới dạng Sultamicilin tosilat dihydrat)	NHÓM 2	375mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.000	13.700	27.400.000

STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	NHÓM KỸ THUẬT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
111	Nitralmyl 0,4	Glyceryl trinitrat 2% (kl/kl) trong lactose tương ứng với glyceryl trinitrat	NHÓM 4	0,4mg	Uống	Viên nén đặt dưới lưỡi	Viên	1.000	1.860	1.860.000
112	Femancia	Sắt nguyên tố (dưới dạng Sắt Fumarat); Acid folic	NHÓM 4	305mg + 350 mcg	Uống	Viên nang cứng (đỏ)	Viên	10.000	567	5.670.000
113	Irbesartan OD DWP 100mg	Irbesartan	NHÓM 4	100mg	Uống	Viên nén phân tán	Viên	2.000	1.995	3.990.000
114	Fenostad 67	Fenofibrat (dưới dạng Fenofibrat pellets 66,0%)	NHÓM 2	67mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	10.000	2.200	22.000.000

STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	NHÓM KỸ THUẬT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
115	Losar-Denk 100	Losartan Kali	NHÓM 1	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000	9.051	45.255.000
116	Angioblock 160mg	Valsartan	NHÓM 1	160mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000	6.181	30.905.000
117	Angioblock 80mg	Valsartan	NHÓM 1	80mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000	3.345	16.725.000
118	Midanefo 300/25	Irbesartan + Hydrochlorothia zid	NHÓM 4	300mg + 25mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.000	9.180	9.180.000
119	Colosar-Denk 50/12.5	Losartan kali + Hydrochlorothia zid	NHÓM 1	50mg + 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.000	5.397	5.397.000
120	Agiosart - H 100/12,5	Losartan kali; Hydrochlorothia zid	NHÓM 4	100mg + 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	7.000	1.932	13.524.000

STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	NHÓM KỸ THUẬT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
121	Leer Plus	Gabapentin	NHÓM 4	300mg	Uống	Viên nén sủi bọt	Viên	2.500	5.500	13.750.000
122	Natrixam 1.5mg/5mg	Indapamide; Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besilate)	NHÓM 1	1,5mg; 5mg	Uống	Viên nén giải phóng kiểm soát	Viên	1.000	4.987	4.987.000
123	Ramifix 2,5	Ramipril	NHÓM 2	2,5mg	Uống	Viên nén	Viên	2.000	2.560	5.120.000
124	Kavasdin 10	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylat)	NHÓM 3	10mg	Uống	Viên nén	Viên	4.000	335	1.340.000
125	Coversyl Plus Arginine 5mg/1.25mg	Perindopril arginine; Indapamide	NHÓM 1	5mg (tương ứng với 3,395mg perindopril) + 1,25mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.000	6.500	13.000.000

STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	NHÓM KỸ THUẬT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
126	Opecosyl argin 5	Perindopril arginin	NHÓM 4	5mg	Uống	Viên nén	Viên	2.000	1.880	3.760.000
127	Remebentin 100	Gabapentin	NHÓM 1	100mg	Uống	Viên nang	Viên	2.500	3.100	7.750.000
128	Lancid 15	Lansoprazol (dưới dạng vi hạt 8,5%)	NHÓM 4	15mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	10.000	1.300	13.000.000
129	Imodium	Loperamide hydrochlorid	NHÓM 1	2mg	Uống	Viên nang	Viên	300	2.775	832.500
130	Hidrasec 10mg Infants	Racecadotril	NHÓM 1	10mg	Uống	Thuốc bột uống	Gói	1.000	4.894	4.894.000
131	Hidrasec 30mg Children	Racecadotril	NHÓM 1	30mg	Uống	Bột uống	Gói	1.000	5.354	5.354.000
132	Ondanov 8mg Injection	Ondansetron (dưới dạng ondansetron hydrochlorid dihydrat)	NHÓM 5	8mg/4ml	Uống	Dung dịch tiêm	Ống	2.000	7.200	14.400.000

STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	NHÓM KỸ THUẬT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
133	Stresam	Etifoxin hydrochlorid	NHÓM 1	50mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	600	3.300	1.980.000
134	DOMUVAR	Bào tử Bacillus subtilis	NHÓM 4	2x10 <sup>9</sup> CFU	Uống	Hỗn dịch uống	Ống	3.000	5.500	16.500.000
135	Daflon 1000mg	1000mg phân đoạn flavonoid vi hạt tinh chế ứng với: Diosmin 90% 900mg; Các flavonoid biểu thị bằng hesperidin 10% 100mg	NHÓM 1	900mg; 100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000	6.320	63.200.000



STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	NHÓM KỸ THUẬT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
136	Pasigel	Magnesi hydroxyd; Simethicon; Gel Nhôm hydroxyd khô	NHÓM 4	(40mg + 5mg + 46mg)/ml	Uống	Hỗn dịch uống	Gói	5.000	3.090	15.450.000
137	Siro ho Haspan	Mỗi chai 100ml chứa: Cao khô lá thường xuân (tương đương 3,62g lá thường xuân) 700mg	Nhóm 2	700mg/10 0ml	Uống	Siro	Ống	10.000	4.600	46.000.000
138	Espumisan Capsules (Đóng gói và xuất xưởng: Berlin Chemie AG (Menarini Group)); Glivenicker	Simeticone	NHÓM 1	40mg	Uống	Viên nang mềm	Viên	2.000	838	1.676.000

STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	NHÓM KỸ THUẬT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
	Weg 125-12489 Berlin, Germany)									
139	Phabalysin 600	Acetylcystein	NHÓM 4	600mg	Uống	Thuốc bột uống	Gói	5.000	4.500	22.500.000
140	Imexime 50	Cefixim (dưới dạng Cefixim trihydrat)	NHÓM 2	50 mg	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Gói	3.000	5.000	15.000.000
141	Antimuc 300 mg/3 ml	Acetylcystein	NHÓM 4	300mg/3 ml	Uống	Dung dịch tiêm	Ống	5.000	29.000	145.000.000
142	Pallas 250mg, 5ml	Paracetamol	NHÓM 4	250mg/5 ml	Uống	Dung dịch uống	Ống	3.000	2.205	6.615.000
143	Para-OPC 250mg	Paracetamol (Acetaminophe n)	NHÓM 3	250mg	Uống	Thuốc bột sủi bột	Gói	20.000	1.320	26.400.000



STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	NHÓM KỸ THUẬT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
144	Lupipezil 10	Donepezil HCl	NHÓM 2	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.500	5.000	12.500.000
145	Nakibu	Paracetamol; Methocarbamo 1	NHÓM 2	300mg + 380mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000	3.000	30.000.000
146	Sadapron 100	Allopurinol	NHÓM 1	100mg	Uống	Viên nén	Viên	6.000	1.750	10.500.000
147	Meyerecold	Paracetamol + Phenylephrin hydrochlorid+ Dextromethorip han hydrobromid	NHÓM 4	650mg+ 10mg + 20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	15.000	2.100	31.500.000
148	Ketoprofen EC DWP 100mg	Ketoprofen	NHÓM 4	100mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Viên	500	2.478	1.239.000

STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	NHÓM KỸ THUẬT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
149	Glucophage XR 500mg	Metformin hydroclorid	NHÓM 1	500mg	Uống		Viên	3.000	2.338,00	7.014.000
150	SaviProlol Plus HCT 5/6.25	Bisoprolol Fumarat + Hydrochlorothi azid	NHÓM 2	5mg + 6,25mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.000	2.400	4.800.000
151	Lupipezil 5	Donepezil HCl	NHÓM 2	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.500	3.400	8.500.000
152	Glimsure 1	Glimepirid	NHÓM 2	1mg	Uống	Viên nén	Viên	5.000	850	4.250.000
153	Glimsure 3	Glimepirid	NHÓM 2	3mg	Uống	Viên nén	Viên	5.000	1.200	6.000.000
154	Ramifix 5	Ramipril	NHÓM 2	5mg	Uống	Viên nén	Viên	2.000	2.300	4.600.000

STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	NHÓM KỸ THUẬT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
155	Sinwell	Dried Aluminum hydroxide gel (tương đương Aluminum hydroxide 153mg); Magnesium hydroxide; Simethicone powder (tương đương simethicone 25mg)	NHÓM 4	153mg; 200mg; 25mg	Uống	Viên nén nhai	Viên	10.000	630	6.300.000
156	Atizet plus	Ezetimib; Simvastatin	NHÓM 4	10mg; 20mg	Uống	Viên nén	Viên	10.000	1.197	11.970.000
157	SaVi Gemfibrozil 600	Gemfibrozil	NHÓM 2	600mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000	4.320	12.960.000
158	Lubicaid Suspension	Bismuth subsalicylat	NHÓM 4	525,6mg/ 30ml	Uống	Hỗn dịch uống	Gói	5.000	8.799	43.995.000

STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	NHÓM KỸ THUẬT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
159	Fatfe	Fenofibrate	NHÓM 4	145mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000	3.120	9.360.000
160	Fluvastatin 40mg	Fluvastatin (dưới dạng Fluvastatin natri)	NHÓM 4	40mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	10.000	5.750	57.500.000
161	Lovastatin DWP 10mg	Lovastatin	NHÓM 4	10 mg	Uống	Viên nén	Viên	10.000	1.155	11.550.000
162	Tovecor plus	Perindopril arginin + Indapamid	NHÓM 4	5 mg + 1,25 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	500	3.630	1.815.000
163	Mycotrova 1000	Methocarbamo 1	NHÓM 4	1000mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	20.000	2.289	45.780.000
164	Troysar AM	Losartan potassium + Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate)	NHÓM 3	50mg + 5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	7.000	5.200	36.400.000

STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	NHÓM KỸ THUẬT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
165	Ripratine	Levocetirizin dihydrochlorid	NHÓM 4	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000	7.000	70.000.000
166	Methylcobala min Capsules 1500mcg	Mecobalamin	NHÓM 2	1500mcg	Uống	Viên nang mềm	Viên	5.000	5.990	29.950.000
167	Mongor 750	Glucosamin sulfat	NHÓM 4	750mg	Uống	Viên nén sủi bọt	Viên	15.000	4.494	67.410.000
168	Powerforte	Calci lactat gluconat; Calci carbonat	NHÓM 4	3500mg + 350mg	Uống	Viên nén sủi bọt	Viên	3.000	3.900	11.700.000
169	Vastanic 20	Lovastatin	NHÓM 4	20mg	Uống	Viên nén	Viên	10.000	1.500	15.000.000
170	PARTAMOL TAB	Paracetamol (Acetaminophen)	NHÓM 1	500mg	Uống	Viên nén	Viên	30.000	480	14.400.000
171	Vigorito	Vildagliptin	NHÓM 2	50mg	Uống	Viên nén	Viên	5.000	5.500	27.500.000
172	Entacron 25	Spiroinolacton	NHÓM 2	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.000	1.575	3.150.000

STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	NHÓM KỸ THUẬT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
173	Entacron 50	Spironolacton	NHÓM 2	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.000	2.289	2.289.000
174	Saxapi 2,5	Saxagliptin (dưới dạng Saxagliptin hydrochloride dihydrate)	NHÓM 4	2,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000	8.400	25.200.000
175	Medoome 40mg Gastro-resistant capsules	Omeprazol	NHÓM 1	40mg	Uống	Viên nang kháng acid dạ dày	Viên	10.000	5.586	55.860.000
176	Panto-denk 20	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrate)	NHÓM 1	20mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Viên	20.000	5.200	104.000.000



STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	NHÓM KỸ THUẬT	NỒNG ĐỘ-HẠM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
177	Stadnex 40 CAP	Esomeprazol (dưới dạng vi hạt esomeprazol magnesi dihydrat)	NHÓM 3	40mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	5.000	6.000	30.000.000
178	Pracetam 1200	Piracetam	NHÓM 1	1200mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000	2.550	7.650.000
179	Duphalac 15ml	Lactulose (dưới dạng Lactulose concentrate)	NHÓM 1	10g/15ml	Uống	Dung dịch uống	Gói	1.000	2.592	2.592.000
180	Tanganil 500mg	Acetyllicucine	NHÓM 1	500mg	Uống	Viên nén	Viên	3.000	4.612	13.836.000
181	Calciferat 750mg/200IU	Calci carbonat (tương ứng với 300 mg calci); Vitamin D3	NHÓM 4	750mg + 200IU	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.000	777	777.000

STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	NHÓM KỸ THUẬT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
182	Rabeto-40	Rabeprazol natri	NHÓM 5	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Viên	3.000	8.500	25.500.000
183	Repaglinide tablets 0,5mg	Repaglinide	NHÓM 2	0,5mg	Uống	Viên nén	Viên	5.000	2.982	14.910.000
184	MB-12 Tablet	Mecobalamin	NHÓM 2	0.5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000	2.264	11.320.000
185	Sucrafate	Sucralfat	NHÓM 4	1g	Uống	Viên nén	Viên	2.000	985	1.970.000
186	Zectidil 200	Dexibuprofen	NHÓM 4	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000	3.000	15.000.000
187	Zynadex 40	Aescin (dưới dạng natri aescinat)	NHÓM 2	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	12.000	9.000	108.000.000
188	Tirelor-NN 60	Ticagrelor	NHÓM 4	60mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.500	11.700	17.550.000

STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	NHÓM KỸ THUẬT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
189	Pecrandil 5	Nicorandil	NHÓM 4	5mg	Uống	Viên nén	Viên	10.000	1.680	16.800.000
190	Pravastatin DWP 30mg	Pravastatin natri	NHÓM 4	30mg	Uống	Viên nén	Viên	10.000	2.499	24.990.000
191	Nady-Candesartan HCT 8/12,5	Candesartan cilexetil+ hydrochlorothia zid	NHÓM 4	8mg + 12,5mg	Uống	Viên nén	Viên	1.000	2.982	2.982.000
192	L-BIO-N	Lactobacillus acidophilus, LA-5TM $\geq 10^9$ CFU	NHÓM 4	$\geq 10^9$ CFU	Uống	Thuốc bột uống	Gói	2.000	5.720	11.440.000
193	Pallas 120mg	Paracetamol	NHÓM 4	120mg/5 ml	Uống	Dung dịch uống	Chai	20.000	12.200	244.000.000
194	RABICAD 20	Rabeprazole natri	NHÓM 3	20mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Viên	3.000	8.000	24.000.000

STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	NHÓM KỸ THUẬT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
195	Telmisartan 80mg and hydrochlorothiazid 25mg	Telmisartan; hydrochlorothiazid	NHÓM 2	80mg + 25mg	Uống	Viên nén	Viên	1.500	9.000	13.500.000
196	Thiocolchicosid Cap DWP 8mg	Thiocolchicosid (dưới dạng thiocolchicosid kết tinh trong ethanol)	NHÓM 4	8mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	2.000	3.990	7.980.000
197	Debridat Tab 100mg 30's	Trimebutine maleate	NHÓM 1	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	15.000	2.906	43.590.000
198	Sumiko 20mg	Paroxetin (dưới dạng Paroxetin hydroclorid)	NHÓM 1	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.000	4.450	8.900.000
199	Verimed 135mg	Mebeverin hydroclorid	NHÓM 1	135mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	15.000	2.490	37.350.000

STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	NHÓM KỸ THUẬT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
200	Alsiful S.R. Tablets 10mg	Alfuzosin hydroclorid	NHÓM 3	10mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	10.000	6.349	63.490.000
201	IMMUNOHB s 180IU/ml	Human Hepatitis B Immunoglobulin	NHÓM 1	180IU/1ml	Uống	Dung dịch tiêm bắp	Lọ	100	1.700.000	170.000.000
202	Lorastad 10 Tab.	Loratadin	NHÓM 3	10mg	Uống	viên nén	Viên	2.000	850	1.700.000

STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	NHÓM KỸ THUẬT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
203	Alumag-S	Nhôm oxyd (dưới dạng gel nhôm hydroxyd); Magnesi hydroxyd (dưới dạng gel Magnesi hydroxyd 30%); Simethicone (dưới dạng hỗn dịch Simethicon 30%)	NHÓM 4	400mg+800,4mg+80mg	Uống	Hỗn dịch uống	Gói	5.000	3.444	17.220.000
204	Auroliza 30	Lisinopril (dưới dạng Lisinopril dihydrat)	NHÓM 2	30mg	Uống	Viên nén	Viên	2.000	5.691	11.382.000

STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	NHÓM KỸ THUẬT	NỒNG ĐỘ-HẠM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
205	Auropodox 40	Cefpodoxime proxetil	NHÓM 2	40mg/5ml	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Lọ	2.000	159.999	319.998.000
206	Becathec	Cetirizin hydroclorid	NHÓM 4	10mg	Uống	Siro khô	Gói	5.000	4.494	22.470.000
207	Boncium	Calcium (dưới dạng Calcium carbonate 1250mg) + Colecalciferol (Vitamin D3)	NHÓM 2	500mg + 250IU	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000	3.696	18.480.000
208	Ibutop 50	Itoprid hydrochlorid	NHÓM 3	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000	4.179	41.790.000
209	Irbezyd H 300/25	Irbesartan + Hydrochlorothi azide	NHÓM 2	300mg + 25mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000	9.975	29.925.000
210	Olesom	Ambroxol hydrochlorid	NHÓM 2	30mg/5ml	Uống	Siro	Chai	5.000	40.992	204.960.000

STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	NHÓM KỸ THUẬT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
211	Valcicheck H2	Valsartan + hydrochlorothia zide	NHÓM 2	160mg+ 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.000	12.600	25.200.000
212	Irbeftort tablet	Irbesartan	NHÓM 1	75mg	Uống	Viên nén	Viên	3.000	5.200	15.600.000
213	Redlip 145	Fenofibrat	NHÓM 2	145mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000	5.838	17.514.000
214	Iba-Mentin 1000mg/62,5 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) + Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat + cellulose vi tinh thể tỷ lệ 1:1)	NHÓM 4	1000mg + 62,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000	15.834	79.170.000



STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	NHÓM KỸ THUẬT	NỒNG ĐỘ-HẠM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
215	Simvofix 10/10 mg	Ezetimibe; Simvastatin	NHÓM 2	10mg + 10mg	Uống	Viên nén	Viên	3.000	4.200	12.600.000
216	Simvofix 10/20 mg	Ezetimibe; Simvastatin	NHÓM 2	10mg +20mg	Uống	Viên nén	Viên	2.000	3.750	7.500.000
217	BIOSUBTYL -II	Bacillus subtilis	NHÓM 4	10 <sup>7</sup> -10 <sup>8</sup> CFU/250 mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	10.000	1.450	14.500.000
218	Pollezin	Levocetirizin dihydrochlorid	NHÓM 1	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000	4.750	47.500.000
219	Talliton	Carvedilol	NHÓM 1	6,25mg	Uống	Viên nén	Viên	3.000	1.800	5.400.000
220	Egilok	Metoprolol tartrate	NHÓM 1	25mg	Uống	Viên nén	Viên	500	1.664	832.000
221	Isaias	Diosmin	NHÓM 2	600mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000	5.000	50.000.000
222	Alfa-Lipogamma 600 Oral	Acid Thiocitic	NHÓM 1	600mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.000	16.800	33.600.000

STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	NHÓM KỸ THUẬT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
223	Fenosup Lidose	Fenofibrate	NHÓM 1	160mg	Uống	Viên nang cứng dạng Lidose	Viên	10.000	5.267	52.670.000
224	Cetralax	Ciprofloxacin (dưới dạng ciprofloxacin HCl)	NHÓM 1	0,2%; 0,25ml	Uống	Dung dịch nhỏ tai	Ống	2.000	8.600	17.200.000
225	Nibixada	Cilostazol	NHÓM 1	50mg	Uống	Viên nén	Viên	1.000	5.200	5.200.000
226	Cuellar	Ursodeoxycholic acid	NHÓM 2	150mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.000	4.200	4.200.000

STT	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	NHÓM KỸ THUẬT	NỒNG ĐỘ-HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
227	Meyerapagil	Magnesi aspartat tetrahydrate (tương đương Magnesi aspartat khan 140mg); Potassium aspartate hemihydrate (tương đương kali aspartat khan 158mg)	NHÓM 4	140mg+158mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000	1.029	3.087.000
228	Goncal	Calci carbonat + Calci gluconolactat	NHÓM 2	0,15g + 1,47g	Uống	Viên nén	Viên	3.000	1.950	5.850.000

